

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/2014/TT-BNNPTNT

Hà Nội, ngày 23 tháng 06 năm 2014

THÔNG TƯ

SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 38/2013/TT-BNNPTNT NGÀY 9/8/2013 BAN HÀNH DANH MỤC BỔ SUNG PHÂN BÓN ĐƯỢC PHÉP SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

Căn cứ Nghị định 199/2013/NĐ-CP ngày 26/11/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 38/2013/TT-BNNPTNT ngày 9/8/2013 ban hành Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam.

Điều 1. Đưa ra khỏi Danh mục bổ sung phân bón được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam tại Phụ lục 1, 2 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2013/TT-BNNPTNT ngày 9/8/2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây gọi là Thông tư 38/2013/TT-BNNPTNT) bao gồm: 107 loại phân bón (*Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư này*); dạng lỏng của 02 loại phân bón lá, dạng bột của 03 loại phân bón lá (*Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này*).

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung tên sản phẩm; tổ chức, cá nhân đăng ký phân bón tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 38/2013/TT-BNNPTNT, gồm 04 loại phân bón (*Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này*).

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 8 năm 2014.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lãnh đạo Bộ;
- VP Chính phủ;
- Công báo Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Tổng cục Hải quan; Bộ Tài chính;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ NN & PTNT;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Vụ Pháp chế - Bộ NN & PTNT;
- Lưu: VT, TT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Quốc Doanh

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC PHÂN BÓN ĐƯA RA KHỎI THÔNG TƯ 38/2013/TT-BNNPTNT NGÀY 9/8/2013 CỦA BỘ
TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2014/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp
và Phát triển nông thôn)

I. PHÂN HỮU CƠ

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần I-TT6	1	TNP-Đồng tiền vàng 06	%	HC: 25; Axit Humic: 5; Axit Fulvic: 1,5; N: 2,5; Azadirachtin: 2; Nicotoids: 2; Mg: 0,04; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX TM Thuận Nông Phát
			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	
Phụ lục 1- Phần I-TT7	2	TNP-Đồng tiền vàng 08	%	HC: 25; Axit Humic: 6; Axit Fulvic: 2; N: 2,5; CaO: 2; S: 0,05; Mg: 0,04; Độ ẩm: 25	
			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	

II. PHÂN HỮU CƠ KHOÁNG

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần II- TT14	1	FOUNDAN AGRO NPK 12- 3-3+OM+TE	%	HC: 19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 12-3-3; Ca: 2,4; S: 7; Độ ẩm 16	CT TNHH Foundan Agro
			ppm	Fe: 2000; Zn: 35; Cu: 6	
Phụ lục 1- Phần II- TT27	2	Ích Nông IN2 4- 2-2	%	HC: 18; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMDV XNK Lộc Vùng
			ppm	Zn: 300; Fe: 200; B: 200	
Phụ lục 1- Phần II- TT39	3	Phú Hưng	%	HC: 16; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2,5-2,5; Độ ẩm: 25	HKD CS Phân bón lá Phú Hưng
Phụ lục 1- Phần II- TT58	4	Bông Sen 1 (NPK)	%	HC: 19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-4-4; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	CT TNHH TVĐT SX TM DV Thuận Thảo Thiện
			ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
				pH: 5-7	
Phụ lục 1 - Phần II-	5	Bông Sen 2	%	HC: 19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-1-3; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	

TT59			ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
				pH: 5-7	
Phụ lục 1- Phần II- TT60	6	Bông Sen 4	%	HC: 19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-3-7; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	
			ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
				pH: 5-7	
Phụ lục 1- Phần II- TT61	7	Bông Sen 5	%	HC: 19; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-2; Ca: 0,5; Mg: 0,5; S: 1; Độ ẩm: 25	
			ppm	Fe: 50; Cu: 50; Zn: 30; Mn: 20; B: 20	
				pH: 5-7	
Phụ lục 1- Phần II- TT70	8	VT-GROW cho cây ngăn ngày		HC: 20; Axit Humic: 15; Axit Fulvic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-5; SiO ₂ : 1; Ca: 5; Zn: 0,05; Cu: 0,05; B: 0,03; Fe: 0,025; Mn: 0,025; Mg: 0,05; Độ ẩm: 25	CT TNHH SX&TM Việt Trung
			ppm	a-NAA: 50	
				pH: 7,6	

III. PHÂN HỮU CƠ SINH HỌC

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần III- TT1	1	AMI-AMI-a	%	HC: 23 (Axit Humic: 0,5); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Axit Amin (<i>Alanine; Axit Glutamic; Lysine; Threonine</i>): 2,5	CT Ajinomoto Việt Nam
				pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,1-1,25	
Phụ lục 1- Phần III- TT8	2	BM-HUMIC	%	HC: 22; Axit Humic: 10; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-2; Ca: 0,1; S: 0,1; Mg: 0,05; Độ ẩm: 20	CT TNHH DV NC SX GCT Bình Minh
			ppm	Cu: 500	
				pH: 5-7	
Phụ lục 1- Phần III- TT10	3	Alaska 5-1-1	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-1-1; Độ ẩm: 25	CT TNHH Đạt Nông [NK từ Hoa Kỳ]
			ppm	Ca: 200; S: 100; Mg: 100; Fe: 100; Mn: 100; Zn: 100; Cu: 100	
Phụ lục 1- Phần III- TT11	4	Điền Trang- Trimix-Super cho cây ngăn ngày	%	HC: 22; Axit Humic: 2,5; N: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH Điền Trang

Phụ lục 1- Phần III- TT14	5	Bông Lúa Vàng NPK: 2,5-1-1- 23HC	%	HC: 23; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-1-1; Độ ẩm: 25	CT CP VSMĐT Hà Nội
Phụ lục 1- Phần III- TT18	6	Phú Nông 2-1-1	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; Độ ẩm: 25	DN TN TM DV Xây Dựng Huyện Ngân
				pH: 5,5-7	
Phụ lục 1- Phần III- TT19	7	HTC 18	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-3-1; Độ ẩm: 25	CT CP KT và DV TMPT HTC COM
Phụ lục 1- Phần III- TT24	8	Ích Nông IN1 3- 1,5-1,5	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1,5-1,5; CaO: 4; MgO: 2,5; Độ ẩm: 25	CT TNHH TMDV XNK Lộc Vùng
			ppm	Zn: 300; Fe: 200; B: 200	
Phụ lục 1- Phần III- TT33	9	Bioted-PB 4-3-2	%	HC: 45; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-3-2; Ca: 4,5; Mn: 0,02; Mg: 0,3; Cu: 0,02; S: 0,3; B: 0,2; Fe: 0,16; Zn: 0,004; Mo: 0,003; Độ ẩm: 25	CT TNHH PTKT Vinh Long
				pH: 5-7	
Phụ lục 1- Phần III- TT34	10	Wokozim	%	HC: 25,6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-0,05-1; Axit amin (<i>Proline; Alanine; Glycine</i>): 2	CT CP CN TCSH Vinh Thịnh [NK từ Ấn Độ]
			ppm	Fe: 900; Cu: 500; Zn: 1.800; Mn: 2.100	
				pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,01	
Phụ lục 2- Phần III- TT5	11	Con Sóc (DSM) 4-2-2	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-2-2; Ca: 0,05; Mg: 0,012; Fe: 0,01; Độ ẩm: 20	CT TNHH Dòng Sông Mới
				pH: 5-7	
Phụ lục 2- Phần III- TT7	12	Nam Việt NV2: 3-2-2 (Navi-Bio Organic)	%	HC: 23; Axit Humic: 2,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-2; CaO: 4; MgO: 1,5; Độ ẩm: 20	CT TNHH SX & TM Nam Việt; CT TNHH SX & TM Nam Việt Ninh Thuận
			ppm	Zn: 300; Fe: 200; B: 200	
				pH: 6,5	

IV. PHÂN HỮU CƠ VI SINH

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần IV- TT17	1	Điền Trang-Tricho mix- N cho cây ngăn ngừa	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	CT TNHH Điền Trang
			Cfu/g	<i>Trichoderma spp</i> ; <i>Azotobacter</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	

Phụ lục 1- Phần IV- TT18	2	Điền Trang-Tricho mix-P cho cây ngăn ngày	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	
			Cfu/g	<i>Trichoderma spp; Bacillus subtilis</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 1- Phần IV- TT19	3	Điền Trang-NEEM cho cây ngăn ngày	%	HC: 15; Độ ẩm: 30	
			Cfu/g	<i>Trichoderma spp</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 1- Phần IV- TT32	4	Fitohocmon 34	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	CT CP PB Fitohocmon
			Cfu/g	<i>Pseudomonas.sp; Mucor; Bacillus.sp</i> : 1 x 10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 1- Phần IV- TT50	5	HN 2000 (BIO- HN2000)	%	HC: 23; Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-1; CaO: 1,5; MgO: 1,2; S: 1; Độ ẩm: 28	Liên hiệp KH- SXCNNH, Viện Hóa học Các hợp chất TN, Viện KH&CN Việt Nam
			ppm	Cu: 70; Zn: 500; Mo: 10; Co: 1; Fe: 1000; Zn: 26; B: 1; Na: 15	
			Cfu/g	<i>Azotobacter chroocum; Bacillus subtilis;</i> <i>Trichoderma spp</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 1- Phần IV- TT67	6	Ích Nông IN3 2-1- 1	%	HC: 20; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; Độ ẩm: 28	CT TNHH TMDV XNK Lộc Vùng
			ppm	Zn: 200; B: 200	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1x10 ⁶	
Phụ lục 1- Phần IV- TT89	7	TNP-Đồng Tiền Vàng 02 2-2-1+TE	%	HC: 15; Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 0,5; N- P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1; Mg: 0,04; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX TM Thuận Nông Phát
			Cfu/g	<i>Trichoderma.sp</i> : 1x10 ⁶	
			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	
Phụ lục 1- Phần IV- TT90	8	TNP-Đồng tiền vàng 03 1-3-1+TE	%	HC: 15; Axit Humic: 2; Axit Fulvic: 0,5; N- P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-3-1; Mg: 0,04; Độ ẩm: 30	
			Cfu/g	<i>Bacilus.sp; Trichoderma.sp</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	
Phụ lục 1 - Phần IV- TT91	9	TNP-Đồng tiền vàng 04 1-1-1+TE	%	HC: 20; Axit Humic: 3; Axit Fulvic: 0,5; N- P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Mg: 0,04; Độ ẩm: 30	
			Cfu/g	<i>Streptomyces.sp; Bacilus.sp;</i> <i>Trichoderma.sp</i> : 1 x 10 ⁶ mỗi loại	
			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 500; Fe: 200	
Phụ lục 1- Phần IV- TT92	10	TNP-Đồng tiền vàng 11	%	HC: 25; P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1; CaO: 5; SiO ₂ : 5; MgO: 2; S: 1; Độ ẩm: 25	
			Cfu/g	<i>Trichoderma.sp</i> : 1 x 10 ⁶	

			ppm	Cu: 200; Zn: 200; Bo: 200; Fe: 200	
Phụ lục 1- Phần IV- TT104	11	VK.A.Trichoderma +TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,5-3-1,5; CaO: 4; MgO: 0,3; S: 1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX&TM Viễn Khang
			ppm	Zn: 50; Mn: 40; B: 120; Fe: 2000	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁷	
Phụ lục 1- Phần IV- TT105	12	VK.16 NPK +TE	%	HC: 15; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-5-5; CaO: 1; MgO: 0,03; S: 0,04; Độ ẩm: 30	
			ppm	Mn: 20; B: 120; Fe: 1000	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁶	
Phụ lục 1- Phần IV- TT106	13	VK.3+TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-0,5-0,5; CaO: 4; MgO: 0,06; S: 0,08; Độ ẩm: 30	
			ppm	Mn: 40; B: 120; Fe: 2000	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁶	
Phụ lục 1- Phần IV- TT107	14	VK.A.7 Trichoderma +TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,2-0,5-0,5; CaO: 2; SiO ₂ : 4; MgO: 0,06; S: 0,08; Độ ẩm: 30	
			ppm	Mn: 40; B: 120; Fe: 2000	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁷	
Phụ lục 1- Phần IV- TT108	15	VK.A.8 Trichoderma +TE	%	HC: 18; Axit Humic: 1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,2-4-1; CaO: 4; Độ ẩm: 30	
			ppm	Zn: 50; B: 120	
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1 x 10 ⁶	
Phụ lục 2- Phần II-TT6	16	Nam Việt NV1: 2-1-1 (Navi-Bionavi ₃)	%	HC: 23; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; Độ ẩm: 30	CT TNHH SX & TM Nam Việt; CT TNHH SX & TM Nam Việt Ninh Thuận
			ppm	B: 200	
			Cfu/g	<i>Aspergillus sp.</i> ; <i>Trichoderma spp</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 2- Phần II- TT10	17	ANFA-07	%	HC: 16; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-1; B: 0,01; Zn: 0,01; Mn: 0,03; Độ ẩm: 29	CT CP QT Anfaco
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1x10 ⁶	
Phụ lục 2- Phần II- TT11	18	ANFA-10	%	HC: 18; Axit Humic: 0,1; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-1-1; Mg: 0,1; S: 0,15; Cu: 0,1; Zn: 0,2; Ca: 0,2; Fe: 0,1; B: 0,1; Độ ẩm: 30	CT CP QT Anfaco
			Cfu/g	<i>Baccilus sp</i> : 1x10 ⁶	

				pH: 5,5-6,5	
Phụ lục 2- Phần II- TT12	19	HAC 1-1,5	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ : 1-1,5; Ca: 0,02; Mg: 0,005; Độ ẩm: 30	CT CP XNK Nông dược Hoàn Ân
			ppm	Axit Humic: 500; Fe: 50; Mn: 70; Cu: 30; B: 20	
			Cfu/g	<i>Nitrobacter spp; Bacillus sp; Trichoderma sp</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 2- Phần II- TT13	20	ANFA 3-1-0,5	%	HC: 15; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-0,5; Mg: 0,015; Ca: 0,02; S: 0,002; Độ ẩm: 30	CT CP QT Anfaco
			ppm	Axit Humic: 300; Fe: 100; Mn: 70; Cu: 200; B: 50; Zn: 200	
			Cfu/g	<i>Nitrobacter spp; Bacillus sp; Trichoderma sp</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 2- Phần II- TT17	21	Biovina (TrichoBio)	%	HC: 20; N: 2; Độ ẩm: 30	CT TNHH BIOVINA
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 2,5 x 10 ⁶ ; <i>Streptomyces sp</i> : 1,9 x 10 ⁶	
Phụ lục 2- Phần II- TT25	22	Phú Nông HN	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,6-0,4-0,4; Độ ẩm: 30	DN TN TM- DV XD Huỳnh Ngân
			ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
			Cfu/g	<i>Azotobacter; Trichoderma; Bacillus Polymixa</i> : 1x10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 2- Phần II- TT26	23	Đất Xanh	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,5-3-0,5; Độ ẩm: 30	CT CP SX TM Đất Xanh
			ppm	Cu: 60; Zn: 60; Mn: 38; B: 10; Mo: 2; Fe: 3	
			Cfu/g	<i>Azotobacter; Trichoderma; Bacillus Polymixa</i> : 1 x 10 ⁶ mỗi loại	
Phụ lục 2- Phần II- TT37	24	EMZ-USA	%	HC: 15	CT CP ĐTPT CNM ALATCA; CT TNHH GNVT Bình Minh; CT CP Thiên Hà [NK từ Hoa Kỳ]
			Cfu/ml	<i>Aerobic Bacter; Anaerobic Bacter</i> : 5x10 ⁷ mỗi loại; <i>Azotobacter, Clostridium, Bacillus, Micrococcus, Nitrosomonas, Pseudomonas, Rhizobium, Streptomyces</i> : 5x10 ⁶ mỗi loại.	
				pH: 6; Tỷ trọng: 1,05-1	

V. PHÂN VI SINH VẬT

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
--	-----------	--------------	-----------	--	--------------------------------

Phụ lục 1- Phần V-TT1	1	BIO Trichoderma, cho ngô	%	Độ ẩm: 30	CT TNHH Agri Hitech
			Cfu/g	<i>Trichoderma sp</i> : 1,2 x 10 ⁹	
Phụ lục 1- Phần V- TT19	2	SINH HÓA (TRACATU) Chuyên rau	Cfu/g	<i>Bacillus subtilis</i> : 1,5 x 10 ⁸ ; <i>Aspergillus niger</i> : 1,3 x 10 ⁶	CT CP Sinh Hóa Nam Định
			%	Độ ẩm: 40	

VI. PHẦN BÓN LÁ

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần VI- TT18	1	AC-HB101	%	K ₂ O: 7,5; Mg: 2,9; Ca: 5,8; Na: 5,6; Fe: 0,43; Độ ẩm: 5	CT TNHH Hóa sinh Á Châu
Phụ lục 1- Phần VI- TT40	2	AUMY-No1 (MICROTOP) cho cây ngắn ngày	%	ZnO: 4; B ₂ O ₃ : 4; N-K ₂ O: 4-4	CT TNHH MTV HC QT Âu Mỹ
			ppm	NAA: 400	
				pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 1- Phần VI- TT41	3	AUMY 11-8-6 (BAYFOLIAR) cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 11-8-6	
			ppm	B ₂ O ₃ 400; ZnO: 100; NAA: 400	
				pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 1 - Phần VI- TT42	4	AUMY-HQ101 cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3	
			ppm	B ₂ O ₃ : 400; NAA: 100	
				pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 1- Phần VI- TT43	5	AUMY-LÂN ĐỎ (Multi Phos Mag) cho cây ngắn ngày	g/lít	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 450-75; MgO: 100	
				pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,5	
Phụ lục 1- Phần VI- TT75	6	Kali Photpho Ban Mai	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-52; MgO: 0,5; Độ ẩm: 1,5	CT CP TM & SX Ban Mai
			ppm	Cu: 500; Zn: 500; Bo: 500; Mn: 200	
Phụ lục 1- Phần VI- TT76	7	HC Ban Mai (BM 5B)	%	HC: 35; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-4-5; MgO: 0,3; Ca: 10	
			ppm	Cu: 500; Zn: 500; Bo: 500; Mn: 200	
				pH: 5; Tỷ trọng: 1,25	
Phụ lục 1- Phần VI-	8	BM-MÙA VÀNG 1 (BEST	%	HC: 70 (Axit Humic: 40); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-3-3; Ca: 0,1; S: 2,5; Mg: 0,05; SiO ₂ : 0,05;	CT TNHH DV NC SX GCT

TT101		K.HUMATE)		Độ ẩm: 8	Bình Minh
			ppm	Cu: 500; Bo: 500; Zn: 500	
				pH: 5-7; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 1- Phần VI- TT136	9	DH 01 (BONJOUR)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-4-3	CT TNHH SX DV TM Đăng Huỳnh
			ppm	Ca: 750; Zn: 250; Uniconazole: 1000; a- NAA: 250	
				pH: 5,5-7; Tỷ trọng: 1,1 - 1,2	
Phụ lục 1- Phần VI- TT169	10	Gold Star 01	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; MgO: 1; Độ ẩm: 10	CT TNHH TM GOLD STAR
			ppm	a-NAA: 2500; GA ₃ : 2000; Cu: 1000; Zn: 1000	
				pH: 5-6	
Phụ lục 1- Phần VI- TT170	11	Gold GSA 1	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-2; MgO: 0,2	
			ppm	GA ₃ : 4000; B: 2000; Vitamin B1: 200	
				pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,12	
Phụ lục 1- Phần VI- TT171	12	Gold GSA 2	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-5-30; MgO: 0,5; Độ ẩm: 10	
			ppm	a-NAA: 2000; GA ₃ : 2000; B: 2000	
				pH: 5-6	
Phụ lục 1- Phần VI- TT172	13	Gold GSA 3 (GA3+ NAA)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-2-3; CaO: 0,1; Độ ẩm: 10	
			ppm	Cytokinin: 100; a-NAA: 200; GA ₃ : 2000; B: 1000	
				pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,15	
Phụ lục 1- Phần VI- TT173	14	KTP P40+NAA+GA3	%	P ₂ O ₅ : 40	CT TNHH TM GOLD STAR
			ppm	a-NAA: 3000; GA ₃ : 1000	
				pH: 4-6; Tỷ trọng: 1,14	
Phụ lục 1- Phần VI- TT245	15	BIO-PLANT	Cfu/ml	<i>Bacillus, Clostridium, Stromyes, Achoromobacter, aerobacter, Nitrobacter, Nitrosomonas, Pseudomonas; Aspegillus, Fusarium, Polyporus, Rhizopus</i> : 10 ⁹ mỗi loại	CT TNHH SPSH H&H [NK từ Thái Lan]
				pH: 4,5; tỷ trọng: 1,015 - 1,1	
Phụ lục 1- Phần VI- TT246	16	PRO-PLANT	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5,4-0,9-1,2; CaO: 2,5; MgO: 0,1; S: 0,3; Cl: 11,4	
			ppm	Mn: 200; B: 6000; Zn: 34,8; Fe: 181,2; Cu: 2,2	

				pH: 4,9; tỷ trọng: 1,015 -1,1	
Phụ lục 1- Phần VI- TT249	17	BIOMASS- Phú Gia	%	Axit Humic: 25; K ₂ O: 2; NAA: 0,4; Độ ẩm: 9	CT CP Hóc Môn
Phụ lục 1- Phần VI- TT287	18	Ích Nông IN4 6/2/2004	%	HC: 6; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 6-2-4; MgO: 0,03; Axit amin (<i>Alanine, Histidine, Valine, Leucine, Aspartic</i>): 6	CT TNHH TMDV XNK Lộc Vũng
			ppm	Zn: 300; Mo: 50; Fe: 200; Mn: 200; NAA: 300; GA ₃ : 50	
				pH: 5-5,5; Tỷ trọng: 1,25	
Phụ lục 1- Phần VI- TT301	19	Nam Nông Phát	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10,0-8,0-2,0	CT TNHH Nam Nông Phát
			ppm	Zn: 0,3; B: 5,9; Mn: 0,13; Cu: 0,42	
			g/l	Axit Amin (<i>Lysine; Aspartic; Cystine; Glycine</i>): 17,3	
				pH: 5-6; Tỷ trọng: 1,15	
Phụ lục 1- Phần VI- TT318	20	NITEX 30-10- 10+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-10-10; Độ ẩm: 15	CT CP NICOTEX
			ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
Phụ lục 1- Phần VI- TT319	21	NITEX 10-40- 10+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-40-10; Độ ẩm: 15	
			ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
Phụ lục 1- Phần VI- TT320	22	NITEX 10-10- 40+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-10-40; Độ ẩm: 15	
			ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
Phụ lục 1- Phần VI- TT321	23	NITEX 7-5- 44+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-5-44; Độ ẩm: 15	
			ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
Phụ lục 1 - Phần VI- TT322	24	NITEX 16-16- 8+TE	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-8	
			ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 200; Fe: 100	
				pH: 6,5; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 1- Phần VI- TT323	25	NITEX-Bo	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-4-2; Độ ẩm: 15	
			ppm	B: 80.000	
Phụ lục 1- Phần VI- TT324	26	NITEX-Zn	%	N-K ₂ O: 3-3; Độ ẩm: 15	
			ppm	Zn: 80.000	
Phụ lục 1-	27	NITEX -	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; CaO: 12	

Phần VI- TT325		CanxiBo	ppm	Cu: 50; Zn: 100; Bo: 400; Fe: 100	HKD CS PBL Phú Hưng
				pH: 6; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 1 - Phần VI- TT370	28	Phú Hưng Lá Bò Đề (Aminomix 16.8.8)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-8-8	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
				pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
Phụ lục 1- Phần VI- TT371	29	Phú Hưng Lá Bò Đề (Aminomix 8.10.8)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-10-8	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
				pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
Phụ lục 1- Phần VI- TT372	30	Phú Hưng Lá Bò Đề (GF 99)	%	N-K ₂ O: 12- 45; Độ ẩm: 2	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
Phụ lục 1- Phần VI- TT373	31	Phú Hưng Lá Bò Đề (Pronic 4)	%	K ₂ O: 5; Ca: 4; B: 0,4; Mo: 0,02; Mn: 0,5; Cu: 0,01; Zn: 0,2; Fe: 0,8; Mg: 3,5; Độ ẩm: 5	
Phụ lục 1- Phần VI- TT374	32	Phú Hưng Lá Bò Đề (Miracle fort 4.8.8)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-8-8; Độ ẩm: 30	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
Phụ lục 1- Phần VI- TT375	33	Phú Hưng Lá Bò Đề (Miracle fort 7.7.7)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7-7-7; Độ ẩm: 30	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
Phụ lục 1- Phần VI- TT376	34	Phú Hưng Lá Bò Đề (Miracle fort 8.8.6)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-8-6	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
				pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,17-1,29	
Phụ lục 1 - Phần VI- TT377	35	Phú Hưng Lá Bò Đề (Miracle fort 10.20.10)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-20-10	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
				pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
Phụ lục 1 - Phần VI- TT378	36	Phú Hưng Lá Bò Đề (Miracle fort 14.8.6)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 14-8-6	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
				pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,21-1,33	

Phụ lục 1- Phần VI- TT379	37	Phú Hưng Lá Bò Đề (Miracle fort 16.6.2)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-6-2	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
				pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,14-1,26	
Phụ lục 1- Phần VI- TT380	38	Phú Hưng Lá Bò Đề (Miracle fort 16.16.8)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 16-16-8	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
				pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
Phụ lục 1- Phần VI- TT381	39	Phú Hưng Lá Bò Đề (Miracle fort 15.30.15)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-30-15; Độ ẩm: 2	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
Phụ lục 1- Phần VI- TT382	40	Phú Hưng Lá Bò Đề (Miracle fort 5.8.8)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 5-8-8	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
				pH: 6,5-7,5; Tỷ trọng: 1,28-1,4	
Phụ lục 1- Phần VI- TT383	41	Phú Hưng Lá Bò Đề (Miracle fort 15.10.15)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 15-10-15; Độ ẩm: 2	
			ppm	B: 1300; Mo: 100; Mn: 58; Cu: 42; Zn: 32; Fe: 44; Mg: 16	
Phụ lục 1- Phần VI- TT396	42	FUTONONG	%	HC: 24,8; Axit Aspartic: 0,04; Axit Glutamic: 0,08; Serine: 0,03; Glycine: 0,01; Histidine: 0,02; Arginine: 0,16; Alanine: 0,13; Tyrosine: 0,03; Valine: 0,11; Methionine: 0,01; Isoleucine: 0,08; Leucine: 0,13; Phenylalanine: 0,07; Lysine: 0,04	CT TNHH TMDV XNK Phước Tâm
			ppm	Ca: 230; Mg: 660; Mn: 13,3; Cu: 2,8	
				pH: 3,6-4; Tỷ trọng: 1,3	
Phụ lục 1- Phần VI- TT463	43	Tứ Quý- CanxiBo	%	N: 2; CaO: 8	CT TNHH SX- TM Tứ Quý
			ppm	B ₂ O ₃ : 250000	
				pH: 5,5-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,30	
Phụ lục 1- Phần VI- TT477	44	VT-TEPRO cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3,5-1-2,5; a-NAA: 0,35	CT TNHH SX&TM Việt Trung
			ppm	Fe: 300; Mo: 200; Mn: 250; B: 100; Mg: 60; Zn: 50	
				pH: 6-7; Tỷ trọng: 1,05	
Phụ lục 2-	45	OMIX - 02	%	Axit Humic: 3; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-2-8	CT TNHH

Phần VI-TT7			ppm	Mg: 250; B: 500; Mo: 10; Zn: 200; Mn: 300	Thảo Nông
				pH: 6,5-8; Tỷ trọng: 1,08-1,12	
Phụ lục 2-Phần VI-TT41	46	Nam Việt NV4: 8-2-5 (Navi-Growth)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 8-2-5; MgO: 0,05; Protein thủy phân: 3	CT TNHH SX & TM Nam Việt; CT TNHH SX & TM Nam Việt Ninh Thuận
			ppm	Zn: 300; Mn: 200; B: 200; a-NAA: 300; GA ₃ : 300	
				pH: 7-7,5; Tỷ trọng: 1,05-1,15	
Phụ lục 2-Phần VI-TT47	47	Hữu cơ AGRO POWER	%	HC: 90 (Axit Humic: 5); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-2	CT TNHH MTV Sakura Eco Tech [NK từ Nhật Bản]
				pH: 7; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 2-Phần VI-TT50	48	THC. B.O.KIN cho cây ngắn ngày	%	HC: 25,8; Axit Humic: 22; Axit Fulvic: 2; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,13-0,18-7,2; Ca: 0,03; S: 0,1; Si: 0,15; Độ ẩm: 12	CT TNHH TM DV Tân Hưng
			ppm	Mn: 300; Fe: 1500; Cu: 7,3; B: 34,6; Zn: 6,2; Co: 2,7	
Phụ lục 2-Phần VI-TT72	49	Humic-ANFA	%	Axit Humic: 55; Axit Fulvic: 20; K ₂ O: 10; Mg: 0,05; S: 0,03; Ca: 0,05; Độ ẩm: 10	CT CP QT Anfaco
			ppm	Zn: 400; Fe: 400; Cu: 150; Mn: 400; B: 500; Mo: 50; a-NAA: 200	
Phụ lục 2-Phần VI-TT82	50	Biovina 1 (AmiBio)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1,7-0,2-1,6; Axit amin (<i>Alanine; Glycine; Valine; Leucine; Isoleucine; Threonine; Serine; Proline; Axit Aspatic; Methionine; Axit Glutamic; Phenylalanine; Lysine; Histidine; Tyrosine</i>): 6,2	CT TNHH BIOVINA
				pH: 6,0-7,5; Tỷ trọng: 1,1-1,2	
Phụ lục 2-Phần VI-TT121	51	SUMA GROW (Suma Grow insideTM; Tall Harvest Suma Grow InsideTM)	%	HC: 20	Phạm Thị Thu Hồng [NK từ Hoa Kỳ]
			mg/lít	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 673-7,932-10800; Ca: 228; Mg: 33,3; S: 3630; Cu: 0,394; Fe: 103; Mn: 2,45; Na: 157; Zn: 7,59; B: 2,3	
			Cfu/g	<i>Baccillus sp; Trichoderma sp; Pseudomonas sp; Azotobacter sp; Metarhizium sp</i> : 2x10 ¹² mỗi loại	
				pH: 4-4,5; Tỷ trọng: 1,07	
Phụ lục 2-Phần VI-TT122	52	Đồng Xanh (Green Field) 6-Amino cho cây ngắn ngày	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-5-5; Mg: 0,04; Amino Axit (<i>Glycine, Glutamic axit, Tyrosine, Methionine, Arginine</i>): 3	CT TNHH MTV SXTMDVXNK Cảnh Đồng Xanh
			ppm	Fe: 100; Zn: 300; B: 500	
				pH: 7-8; Tỷ trọng: 1,13	

Phụ lục 2- Phần VI- TT124	53	BoTam Nông	%	N: 5; Axit Amin (<i>Proline; Phenyl alanine; Asparagine</i>):9	CT TNHH Tam Nông
			ppm	B: 45000	
				pH: 7,3; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 2- Phần VI- TT125	54	Canxi Tam Nông	%	N: 5; CaO: 9; MgO: 6	
			ppm	Fe: 200; Zn: 300; Cu: 200; B: 300; Mn: 200; Mo: 10	
				pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,4	
Phụ lục 2- Phần VI- TT126	55	Tam Nông Sáp Vàng	%	Axit Miristic [CH ₃ (CH ₂) ₁₂ COOH]: 9; Miristat Kali [CH ₃ (CH ₂) ₁₂ COOK]: 29 (K ₂ O: 1.9)	
				pH: 7,2; Tỷ trọng: 1,05	
Phụ lục 2- Phần VI- TT127	56	Tam Nông Đồng Xanh	%	N: 2; Axit Amin (<i>Proline; Phenyl alanine</i>): 3,5	
			ppm	Cu: 45000	
				pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 2- Phần VI- TT128	57	Tam Nông	%	N: 5; Axit Arain (<i>Proline; Phenyl Alanine/ Glycine</i>): 15	
			ppm	Cu: 5000	
				pH: 7,1; Tỷ trọng: 1,2	
Phụ lục 2- Phần VI- TT129	58	Tam Nông Vườn Xanh	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 7,1-6,1-7,1; CaO: 0,035; MgO: 1,6; Axit amin (<i>Histidine; Glutamic axit</i>):0,5	
			ppm	Mn: 400; Cu: 300; Fe: 300; Zn: 3000; B: 2500; Mo: 10	
				pH: 6,8; Tỷ trọng: 1,2	

VII. CHẤT GIỮ ẨM, CẢI TẠO ĐẤT

TT tại Thông tư 38/2013/TT- BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần VII- TT2	1	Black Earth Powder chuyên dùng cho cây ngăn ngày	%	HC: 75,8 (Axit Humic: 41,9); N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2,51- 0,01-0,04; Ca: 0,9; Mg: 0,12; Fe: 0,36; Độ ẩm: 12	CT TNHH SX-TM-DV XD Cọp Sinh Thái (ETC Production
			ppm	Cu: 6,8; Zn: 19; Mn: 162; B: 148	

					CO., LTD) [NK từ Hoa Kỳ và Canada]
--	--	--	--	--	---

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC DẠNG PHÂN BÓN ĐƯA RA KHỎI THÔNG TƯ 38/2013/TT-BNNPTNT NGÀY 9/8/2013 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2014/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT tại Thông tư 38/2013/TT-BNNPTNT	TT mới	Tên phân bón	Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký
Phụ lục 1- Phần VI- TT13	1	AC-Phos (AC-KPT) (dạng lỏng)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 10-26-5	CT TNHH Hóa sinh Á Châu
			ppm	Mg: 650; Zn: 1400; Cu: 1500; Mn: 1800; NAA: 2300	
				pH: 2-4; Tỷ trọng: 1,3-1,5	
Phụ lục 1- Phần VI- TT15	2	AC-HC 101 (AC Hy-Phos Mg) (dạng bột)	%	P ₂ O ₅ -K ₂ O: 30-5; MgO: 6,5; Zn: 0,3; Độ ẩm: 5	
Phụ lục 1 - Phần VI- TT17	3	AC-Amino Bo (dạng bột)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 3-1-2; Độ ẩm: 5	
			ppm	Vitamin B1: 800; Valine: 117; Leucine: 80; Isoleucine: 92; Threonine: 105; Serine: 97; Proline: 89; Methionine: 120; Axit Glutamic: 100	
Phụ lục 1- Phần VI- TT19	4	AC GABA-CYTO (dạng lỏng)	%	N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 2-2-1	
			ppm	Mg: 650; Mn: 1500; Cu: 1600; Zn: 1600; GA 3: 2100; Cytokinin: 1000	
				pH: 6-8; Tỷ trọng: 1,1-1,3	
Phụ lục 1- Phần VI- TT490	5	VDC-Humate (dạng bột)	%	Axit Humic: 5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 4-1,5-3; Độ ẩm: 5-8	CT TNHH Việt Đức

PHỤ LỤC 3

DANH MỤC SỬA ĐỔI TÊN SẢN PHẨM, TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ TẠI THÔNG TƯ 38/2013/TT-BNNPTNT NGÀY 9/8/2013 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 19/2014/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TT		Tên phân bón		Đơn vị	Thành phần, hàm lượng các chất đăng ký	Tổ chức, cá nhân đăng ký	
Thông tư 38/2013/TT-BNNPTNT	Mới	Thông tư 38/2013/TT-BNNPTNT	Mới			Thông tư 38/2013/TT-BNNPTNT	Mới
Phụ lục 1- Mục IV- TT43	1	GSX-32	Phân hữu cơ vi sinh LV	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; Độ ẩm: 30	CT TNHH Giang Sơn Xanh	CT Cổ phần Long Vân
				ppm	Cu: 20; B: 30		
				Cfu/g	<i>Azotobacter</i> sp: 1x10 ⁶ ; <i>Bacillus</i> sp: 1x10 ⁷		
Phụ lục 1 - Mục IV- TT44	2	GSX-33	Phân hữu cơ vi sinh LV 0,3-3-0,3	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,3-3-0,3; Độ ẩm: 30		
				ppm	Zn: 20; B: 30		
				Cfu/g	<i>Trichoderma</i> sp: 1x10 ⁷ ; xạ khuẩn: 1x10 ⁷		
Phụ lục 1- Mục IV- TT45	3	GSX-34	Phân hữu cơ vi sinh LV 0,3-1-0,3	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 0,3-1-0,3; Độ ẩm: 30		
				ppm	Cu: 20; B: 30		
				Cfu/g	<i>Azotobacter</i> sp: 1x10 ⁶ ; <i>Trichoderma</i> sp: 1x10 ⁶		
Phụ lục 1- Mục IV- TT46	4	GSX-35	Phân hữu cơ vi sinh LV 1-1-1	%	HC: 15; Axit Humic: 0,5; N-P ₂ O ₅ -K ₂ O: 1-1-1; Độ ẩm: 30		
				ppm	Cu: 20; B: 30		
				Cfu/g	<i>Bacillus</i> sp: 1x10 ⁶ ; <i>Trichoderma</i> sp: 1x10 ⁷		